TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 15/5/2020
V/v "*Ly hôn giữa bà O và ông G*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Diệp

2. Ông Lê Anh Giàu

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trực – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 477/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp " Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Kim O, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phạm Khánh G, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: khu phố S, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Bà O có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông G vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Đào Thị Kim O trình bày:

Bà và ông G kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã B, huyện MC (nay là huyện MCN), tỉnh Bến Tre vào ngày 01/10/2008 do tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 07/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do ông G hay đi uống rượu, vô tâm, không có trách nhiệm với gia đình, dù bà đã khuyên nhủ nhiều lần ông G vẫn không thay đổi. Bà và ông G đã ly thân từ cuối tháng 7/2018 đến nay. Trước đây bà đã nộp hồ sơ xin ly hôn với ông G một lần nhưng sau đó rút đơn về để vợ chồng hàn gắn nhưng không hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng giữa bà và ông G không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông G.

Về con chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Khánh G trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà O về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn ông và bà O chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015 bà O về bán thuốc tại xã A, huyện MCN, tỉnh Bến Tre. Do đặc thù công việc của ông có trực ngoài giờ nên thời gian trực ông ở tại cơ quan, thời gian không trực thì ông về quê bên vợ. Khoảng tháng 7 năm 2018 bà O nộp đơn xin ly hôn với ông tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, sau đó bà O rút đơn ly hôn nhưng yêu cầu ông phải sống ly thân với bà O. Ông không có vô tâm với gia đình như bà O trình bày. Do năm 2018 ông phải phụ tiếp khách với cơ quan nên có uống rượu nhiều. Bà O có khuyên ông nhiều lần, ông cũng có thay đổi. Ông không đồng ý ly hôn với bà O do vẫn còn tình cảm với bà O.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Đào Thị Kim O khởi kiện bị đơn ông Phạm Khánh G. Hiện nay, ông G đang cư trú tại khu phố S, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Đào Thị Kim O có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Phạm Khánh G đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Đào Thị Kim O và bị đơn ông Phạm Khánh G.

[2]Về nội dung: Bà O và ông G tự nguyện kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã B, huyện MC (nay là huyện MCN), tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01 tháng 10 năm 2008 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà O, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 07 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do ông G hay đi uống rượu, vô tâm, không có trách nhiệm với gia đình, dù bà đã khuyên nhủ nhiều lần ông G vẫn không thay đổi. Bà và ông G đã ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Ông G cho rằng ông không có vô tâm với gia đình, ông thừa nhận có uống rượu nhiều do phải phải phụ tiếp khách với cơ quan. Tuy nhiên khi bà O nhiều lần khuyên can ông cũng đã có thay đổi. Hội đồng xét xử xét thấy, vào năm 2018, bà O đã nộp đơn xin ly hôn với ông G tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, sau đó bà O rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình giữa bà O và ông G tại Quyết

định đình chỉ giải quyết vụ án số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2019. Từ khi bà O rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn đến nay đã có một khoảng thời gian đủ dài để bà O và ông G nhìn ra những rạn nứt, mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, cùng nhau khắc phục để vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên bà O và ông G vẫn không hàn gắn được. Ông G tuy không đồng ý ly hôn nhưng lại thường xuyên vắng mặt trong những lần Tòa án triệu tập để hòa giải và xét xử, không thể hiện thiện chí muốn hàn gắn với bà O. Bà O và ông G đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 đến nay. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà O.

[3] Về con chung: bà O và ông G khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: bà O và ông G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: bà O và ông G cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng bà O phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đào Thị Kim O và ông Phạm Khánh G.

2. Về con chung: bà O và ông G khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: bà O và ông G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: bà O và ông G cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

5. Về án phí: Bà O phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0008378 ngày 29 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- UBND xã B,H. MCN, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương